

Số: 2371/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 09 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH
Mecalium ngày 25 tháng 7 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
671/TTr-STNMT ngày 29 tháng 8 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Mecalium, địa chỉ tại km 39+400 quốc lộ 5A, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất gia công và xuất khẩu các sản phẩm cơ khí” tại Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất gia công và xuất khẩu các sản phẩm cơ khí”.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0801383139 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 8 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1072484447 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 8 năm 2022, chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 29 tháng 5 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0801383139.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí, kim khí.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3, Điều 9 của Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II, quy định tại mục số I.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích: 19.222,4 m².

- Công suất thiết kế: 8.394.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Mecalum:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Mecalum có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Đến ngày 11/3/2029.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cẩm Giàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối của dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Mecalium;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2371/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom, xử lý sơ bộ sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Tung Yang (đơn vị cho thuê nhà xưởng) để xử lý, không xả ra môi trường; nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom và chuyển giao chất thải nguy hại.

- Công ty TNHH Mecaliium có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung - Công ty TNHH Tung Yang.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu văn phòng, khu nhà nghỉ chuyên gia sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được dẫn bằng đường ống HDPE D50, độ dốc $i=0,2\%$, chiều dài $L=52\text{m}$ chảy vào đường ống thu gom nước thải chung HDPE D50, tổng chiều dài $L=514,5\text{m}$, qua các hố gom và máy bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Tung Yang.

+ Nước thải từ khu bếp ăn tập thể được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ có thể tích 33m³, rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/giờ của Công ty TNHH Tung Yang bằng đường ống HDPE D50, chiều dài 350m.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh xưởng B sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được dẫn bằng đường ống PVC D110, độ dốc $i=0,2\%$, chiều dài $L=120\text{m}$ cùng với nước thải nhà vệ sinh xưởng A (được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) được dẫn bằng ống PVC D110, độ dốc 0,2%, chiều dài $L=29\text{m}$ vào hố gom có đặt máy bơm cùng với nước thải sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ của nhà ăn, rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/giờ của Công ty TNHH Tung Yang bằng đường ống HDPE D50, chiều

dài 350m.

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Tại xưởng B:

++ Nước làm mát tại các khu vực sản xuất của dự án được giải nhiệt tại tháp tản nhiệt và tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ bổ sung lượng hao hụt. Tại khu vực xưởng B nước xả cặn tại 02 bể chứa nước làm mát được dẫn về rãnh thu gom nước thải $B \times H = 260 \times 150 \text{ mm}$ của khu vực đúc bằng 02 ống PVC D50, sau đó chảy vào hố thu gom thể tích $1,3 \text{ m}^3$ phía Tây Nam khu vực xưởng B.

++ Nước thải công đoạn rung được thu gom vào rãnh BTCT $B \times H = 260 \times 150 \text{ mm}$, độ dốc $i = 0,2\%$, chiều dài $L = 75 \text{ m}$, dẫn về hố thu gom thể tích $1,3 \text{ m}^3$.

++ Nước thải tại công đoạn mài được thu gom bằng đường ống PVC D30 dẫn về đường ống thu gom nước thải PVC D50, độ dốc $0,2\%$, chiều dài $L = 31,5 \text{ m}$, chảy vào hố thu gom thể tích $1,3 \text{ m}^3$.

Nước thải phát sinh tại xưởng B được dẫn về hố thu gom thể tích $1,3 \text{ m}^3$ và lắng cặn sơ bộ, sau đó bơm vào các téc chứa 1 m^3 , khi lượng nước thải đạt 80% dung tích chứa của téc sẽ tiến hành chuyển về kho CTNH để lưu giữ và thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển và mang đi xử lý theo quy định.

+ Tại xưởng A:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ bể tiền xử lý được xả tràn và thu gom vào hệ thống rãnh thu nước thải BTCT bọc nhựa PP $B \times H = 240 \times 150 \text{ mm}$, chiều dài $L = 120 \text{ m}$, độ dốc $i = 0,2\%$, sau đó được bơm vào các téc chứa 1 m^3 , khi đạt 80% thể tích, téc chứa được chuyển về kho CTNH để lưu giữ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 04 Bể tự hoại 03 ngăn, thể tích $12 \text{ m}^3/\text{bể}$.

- 01 Bể tách mỡ thể tích 33 m^3 .

- Hố thu gom nước thải xưởng B, kích thước $D \times R \times C = 1 \text{ m} \times 1 \text{ m} \times 1,3 \text{ m}$.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ nạo vét đường rãnh thoát nước, hố gom để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng khu vực thu gom và hệ thống thoát nước thải. Định kỳ hút bùn thải, tránh tồn đọng quá lâu ảnh hưởng đến hiệu quả thoát nước và phát sinh mùi hôi khó chịu. Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và đưa đi xử lý đúng quy định.

+ Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty TNHH Tung Yang - đơn vị cho thuê nhà xưởng.

+ Thu gom toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh tại dự án và quản lý, chuyển giao theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cố phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp, đơn vị có đủ năng lực đến bảo dưỡng, khắc phục sự cố.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như vỡ đường ống, tràn nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt ra khu vực xưởng và môi trường xung quanh sẽ tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố, nước thải được lưu giữ tại hố gom. Trường hợp không kịp thời khắc phục, Công ty tạm dừng sản xuất tại các khu vực này, khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Tung Yang để xử lý. Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất và thực hiện quản lý, chuyển giao chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật. Không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Thực hiện quản lý nước thải sản xuất phát sinh theo đúng quy định của pháp luật về quản lý và chuyển giao chất thải nguy hại.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom nước thải của nhà máy.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Công ty TNHH Tung Yang.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2371/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

15 nguồn phát sinh bụi, khí thải bao gồm:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ máy đúc nhôm số 01.
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ máy đúc nhôm số 02.
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải từ máy đúc nhôm số 03.
- Nguồn số 04: Bụi và khí thải từ máy đúc nhôm số 04.
- Nguồn số 05: Bụi và khí thải từ máy đúc nhôm số 05.
- Nguồn số 06: Bụi và khí thải từ máy đúc nhôm số 06.
- Nguồn số 07: Bụi và khí thải từ máy đúc nhôm số 07.
- Nguồn số 08: Bụi và khí thải từ máy đúc kẽm số 01.
- Nguồn số 09: Bụi và khí thải từ máy đúc kẽm số 02.
- Nguồn số 10: Bụi và khí thải từ máy đúc kẽm số 03.
- Nguồn số 11: Bụi và khí thải từ máy đúc kẽm số 04.
- Nguồn số 12: Bụi và khí thải từ máy đúc kẽm số 05.
- Nguồn số 13: Bụi và khí thải từ máy đúc kẽm số 06.
- Nguồn số 14: Bụi và khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện số 1.
- Nguồn số 15: Bụi và khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 03 dòng khí thải sau 04 hệ thống xử lý khí thải.

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của HTXL bụi và khí thải số 01 (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ các nguồn số 01 đến nguồn số 04).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của HTXL bụi và khí thải số 02 (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ các nguồn số 05 đến nguồn số 13).

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí của 02 HTXL bụi số 03, 04 (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ các nguồn số 14, nguồn số 15).

2.1. Vị trí xả khí thải

Toạ độ xả thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3^o):

- Ống thoát khí của HTXL bụi và khí thải số 01: $X(m) = 2315851$; $Y(m) = 573302$.

- Ống thoát khí của HTXL bụi và khí thải số 02: $X(m) = 2315880$; $Y(m) = 573292$.

- Ống thoát khí của 02 HTXL bụi số 03, 04: $X(m) = 2315871$; $Y(m) = 573449$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $121.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $21.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $64.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: gián đoạn theo chế độ làm việc của dây chuyền sản xuất.

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường* phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, mức B (với $K_p=0,8$; $K_v=1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Ống thoát khí của HTXL bụi và khí thải từ quá trình đúc (04 máy đúc nhôm)			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	
3	CO	mg/Nm^3	800	
4	Bụi chứa silic	mg/Nm^3	40	
II	Ống thoát khí của HTXL bụi và khí thải từ quá trình đúc (03 máy đúc nhôm và 06 máy đúc kẽm)			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	
3	CO	mg/Nm^3	180	
4	Bụi chứa silic	mg/Nm^3	40	
5	Zn và các hợp chất của Zn	mg/Nm^3	24	1 năm/lần
III	Ống thoát khí của HTXL bụi và khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tĩnh điện			
1	Lưu lượng	m^3/h	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi và khí thải phát sinh từ các máy đúc nhôm, kẽm được thu gom bằng chụp hút, theo ống thu khí và ống dẫn khí dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng bông lọc và than hoạt tính, khí sạch thoát ra ngoài bằng ống thoát khí cao 9.923mm.

- Bụi phát sinh từ buồng sơn tĩnh điện theo đường ống thu khí dẫn về cyclone lọc bụi, sau đó tiếp tục được dẫn sang thiết bị lọc bụi bằng cartridge, khí sạch thoát ra ngoài bằng ống thải có chiều cao 10.831mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phát sinh từ các máy đúc nhôm, kẽm: 02 hệ thống xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải → Chụp hút → Ống dẫn khí → Bông lọc → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Hệ thống số 1:

+ Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ.

+ Thông số kỹ thuật:

++ Chụp hút máy đúc áp lực: số lượng 04 cái; cấu tạo gồm 2 nửa (1 nửa cố định và 1 nửa di động); kích thước L×B×H=2.600×1.300×1.600mm.

++ Chụp hút lò nấu nhôm: số lượng 04 cái; kích thước L×B×H=1.000×500×1.400mm.

++ Đường ống thu khí: số lượng 08 cái, đường kính D200mm, chiều dài 1.000mm/cái.

++ Đường ống dẫn khí: đường kính D400mm, chiều dài 31.660mm.

++ Hộp than hoạt tính: kích thước L×B×H=2.450×1.300×1.600mm; cửa hộp kích thước L×B=1.160×670mm; 03 khay than hoạt tính kích thước L×B=1.220×1.360mm/khay.

++ Quạt hút: công suất 22KW/380V/50Hz/3PH, 2.960 vòng/phút; lưu lượng 21.000 m³/giờ.

++ Ống xả: đường kính D500mm, chiều cao 9.923mm.

++ Sàn thao tác lấy mẫu di động: kích thước L×B×H=2.000×1.000×3.380mm.

- Hệ thống số 2:

+ Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ.

+ Thông số kỹ thuật:

++ Chụp hút máy đúc áp lực: số lượng 09 cái; cấu tạo gồm 2 nửa (1 nửa cố định và 1 nửa di động); kích thước $L \times B \times H = 2.600 \times 1.300 \times 1.600 \text{mm}$.

++ Chụp hút lò nấu nhôm: số lượng 03 cái; kích thước $L \times B \times H = 1.000 \times 500 \times 1.400 \text{mm}$.

++ Đường ống thu khí: số lượng 12 cái, đường kính D200mm, chiều dài 1.000mm/cái.

++ Đường ống dẫn khí: đường kính D400mm, chiều dài 41.814mm.

++ Hộp than hoạt tính: kích thước $L \times B \times H = 2.450 \times 1.300 \times 1.600 \text{mm}$; cửa hộp kích thước $L \times B = 1.160 \times 670 \text{mm}$; 03 khay than hoạt tính kích thước $L \times B = 1.220 \times 1.360 \text{mm}$ /khay.

++ Quạt hút: công suất 25KW/380V/50Hz/3PH, 2.960 vòng/phút; lưu lượng 36.000 m³/giờ.

++ Ống xả: đường kính D500mm, chiều cao 9.923mm.

++ Sàn thao tác lấy mẫu di động: dùng chung với hệ thống số 1.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính 300kg/thiết bị, bông lọc 0,5 kg/thiết bị.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi phát sinh từ 02 buồng sơn tĩnh điện:
02 hệ thống xử lý với công nghệ và thiết bị tương tự nhau:

+ Hệ thống số 1: xử lý bụi phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện số 1.

+ Hệ thống số 2: xử lý bụi phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện số 2.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải → Ống dẫn khí → Quạt hút → Cyclone lọc bụi → Ống dẫn khí → Cartridge lọc bụi → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật:

+ Buồng phun sơn: 02 cái; kích thước $L \times B \times H = 6.600 \times 1.800 \times 5.000 \text{mm}$.

+ Đường ống thu khí: 02 cái; đường kính D600mm; chiều dài 1.788mm.

+ Đường ống dẫn khí: 02 cái; đường kính D600mm; chiều dài 7.565mm.

+ Cyclone lọc bụi: 02 cái; kích thước $D \times H = 1.400 \times 4.300 \text{mm}$; Quạt hút gắn trên công suất 37kW, lưu lượng 32.000m³/giờ.

+ Hệ thống Cartridge lọc bụi: 02 hệ thống; kích thước $L \times B \times H = 2.100 \times 1.600 \times 4.250 \text{mm}$; cartridge lọc bụi: 24 cái/hệ thống, kích thước cartridge $D \times H = 320 \times 600$, diện tích bề mặt lọc 4,2 m²/cái; quạt hút: công suất 37kW, lưu lượng 32.000 m³/giờ.

+ Ống dẫn khí sau xử lý: 02 ống; đường kính D600mm; tổng chiều dài 56.984mm.

+ Ống thải: Đường kính D600mm, tổng chiều dài 8.895mm, chiều cao: 10.831mm.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị trong hệ thống.

+ Định kỳ kiểm tra chất lượng khí thải sau xử lý.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố.

+ Trước khi vận hành, tiến hành kiểm tra các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo điều kiện an toàn, hiệu quả trước khi vận hành.

- Biện pháp ứng phó:

Khi xảy ra sự cố, nhân viên vận hành sẽ lập tức tạm ngừng hoạt động của máy và thiết bị xử lý khí thải, ngắt các thiết bị điện và báo cáo lên lãnh đạo tìm ra nguyên nhân gây sự cố để sửa chữa, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 15/10/2024 đến 15/3/2025.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

- Hệ thống số 1 xử lý khí thải 04 máy đúc nhôm công suất 21.000 m³/giờ.

- Hệ thống số 2 xử lý khí thải 03 máy đúc nhôm và 06 máy đúc kẽm công suất 36.000 m³/giờ.

- Hệ thống số 3 và 4 xử lý bụi phát sinh từ quá trình phun sơn tĩnh điện công suất 32.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu bụi, khí thải tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi và khí thải từ 04 máy đúc nhôm.

- 01 mẫu bụi, khí thải tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi và khí thải từ 03 máy đúc nhôm và 06 máy đúc kẽm

- 01 mẫu bụi tại ống thoát khí của 02 hệ thống xử lý bụi và khí thải phát sinh từ 02 buồng sơn tĩnh điện.

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

01 ngày/lần (lấy 03 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Công ty TNHH Mecalium chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2371/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực cầu công.
- Nguồn số 02: Dây chuyền sơn.
- Nguồn số 03: Khu vực khoan, tán đinh và đột dập.
- Nguồn số 04: Khu vực đột dập.
- Nguồn số 05: Khu vực gia công cắt.
- Nguồn số 06: Khu vực cắt, uốn, khoan.
- Nguồn số 07: Khu vực tán đầu.
- Nguồn số 08: Khu vực cắt ống.
- Nguồn số 09: Khu vực cắt CNC.
- Nguồn số 10: Khu vực mài.
- Nguồn số 11: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải 04 máy đúc nhôm.
- Nguồn số 12: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải 03 máy đúc nhôm và 06 máy đúc kẽm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

- Nguồn số 01: $X(m) = 2315946$; $Y(m) = 573478$.
- Nguồn số 02: $X(m) = 2315881$; $Y(m) = 573450$.
- Nguồn số 03: $X(m) = 2315928$; $Y(m) = 573408$.
- Nguồn số 04: $X(m) = 2315914$; $Y(m) = 573393$.
- Nguồn số 05: $X(m) = 2315910$; $Y(m) = 573378$.
- Nguồn số 06: $X(m) = 2315890$; $Y(m) = 573358$.
- Nguồn số 07: $X(m) = 2315878$; $Y(m) = 573343$.
- Nguồn số 08: $X(m) = 2315904$; $Y(m) = 573335$.
- Nguồn số 09: $X(m) = 2315896$; $Y(m) = 573320$.
- Nguồn số 10: $X(m) = 2315848$; $Y(m) = 573337$.

- Nguồn số 11: $X(m) = 2315851$; $Y(m) = 573302$.

- Nguồn số 12: $X(m) = 2315880$; $Y(m) = 573292$.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2371/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	280	18 02 01	KS
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	1.931	18 01 02	KS
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	4.366	18 01 03	KS
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.000	17 02 04	NH
5	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	50	19 02 06	NH
6	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (bavia dính dầu)	Rắn	4.105,65	07 03 11	KS
7	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	2.400	12 01 04	NH

8	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng	Rắn	10.000	05 09 06	KS
9	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	1.900	07 03 05	NH
10	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải khu vực đúc)	Lỏng	514.000	19 10 01	KS
11	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (Nước thải phát sinh từ bề tiền xử lý dây chuyền sơn)	Lỏng	660.000	07 01 06	KS
Tổng			1.200.032,65		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì carton thải bỏ	Rắn	4.360	18 01 05	TT-R
3	Bụi chứa kim loại	Rắn	1.700	07 03 13	TT
4	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng không có thành phần nguy hại	Rắn	1.310	07 03 18	TT
5	Bao bì (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (vỏ bao)	Rắn	151.690	18 01 11	TT-R
6	Bavia thừa, vụn kim loại, chi tiết thừa	Rắn	432.930	-	-
7	Pallet hỏng	Rắn	3.000	-	-
8	Khuôn đúc hỏng	Rắn	100	-	-
Tổng			595.090		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 78,3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- 07 thùng chứa loại 120 lít để chứa các loại chất thải như bavia lẫn dầu thải, Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; bao chứa hóa chất...

- 01 thùng chứa loại 2 m³ để chứa than hoạt tính thải.

- Các thùng chứa hóa chất, can chứa hoá chất loại 25L, 50L được xếp lên pallet, phân khu vực để riêng theo từng loại trong kho CTNH.

- Dầu thải được chứa trong các thùng phuy 200 lít, đặt trong khay chống tràn.

- Xi nhôm, kẽm được thu gom vào khu vực cạnh lò nấu, để nguội và cuối mỗi ca làm việc sẽ tiến hành thu gom vào trong các bao 2 lớp kích thước 100×100cm và chuyển về kho chất thải nguy hại, đặt trên pallet nhựa chống tràn.

- Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được đựng trong các téc chứa 1m³, xếp phân loại theo mã CTNH, trên từng téc có gắn mã CTNH và dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Kho chứa nằm phía Bắc xưởng A, được xây khép kín, nền bê tông, tường gạch xây cao 1,5m, trên dựng khung tôn đến mái, rãnh thu, hố ga được bố trí để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp gặp sự cố tràn đổ.

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao chứa kích thước 100×100cm.

2.2.2. Kho/Khu vực lưu chứa: Diện tích 180m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Công ty bố trí 01 kho chất thải rắn thông thường tại khu vực phía Nam xưởng B, kết cấu nền bê tông, cột thép, vách tôn, mái lợp tôn, bên ngoài kho có biển báo rõ ràng.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: 05 thùng loại 10 lít/thùng đặt tại khu vực văn phòng, 03 thùng loại 60 lít/thùng đặt tại khu vực nhà ăn và 01 thùng 200 lít để tập kết chất thải đặt tại khu rác thải của nhà máy.

2.3.2. *Kho lưu chứa*: Không bố trí.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2371/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chỉ được vận hành Dự án sau khi đơn vị cho thuê nhà xưởng là Công ty TNHH Tung Yang được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm nhôm định hình và gia công các sản phẩm bằng kim loại tại xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.